

Bản án số 272/2023/DS-PT

Ngày 16 - 5 - 2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 656/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 254/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2023; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 594/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 959/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1972; Địa chỉ: 37 C Street Inala 4077 Australia (vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Huỳnh Tuyết M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp M1, xã V1, huyện X, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

6. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp 11, xã B, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Anh Huỳnh Văn T2, sinh năm 1986; Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 72/22, đường C1, khu phố 15, phường B1, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, ông G, bà V, bà M, bà H, ông P, ông T2: Bà Lê Thị Trúc Q, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 7/10, đường A, khu ADC, phường P1, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

9. Bà Huỳnh Thị P2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn C2- Văn Phòng Luật sư Đ1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn B3 (Huỳnh Thanh V2), sinh năm 1930; Địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Bị:

+ Ông Lê Văn V, sinh năm 1977 (có mặt);

+ Bà Dương Mộng K, sinh năm 1984 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T4, huyện T1, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Lê Văn V, sinh năm 1977 (có mặt);

3. Bà Dương Mộng K, sinh năm 1984 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp T5, xã T6, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị C3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Phường A, thành phố C4, tỉnh An Giang (vắng mặt).

6. Bà Lê Thị C5, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp T5, xã T6, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Bà Lê Thị D, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp Kinh 8, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Bà Lê Thị X1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp C6, xã B Đông, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9. Bà Lê Thị Đông H2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp T5, xã T6, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10. Bà Lê Thị Bé C7, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp T5, xã T6, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

11. Bà Lê Thị Bé M2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp T5, xã T6, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà C3, bà C5, bà D, bà X1, bà H2, bà C7, bà M2: Ông Lê Văn V, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

12. Bà Huỳnh Thị T7, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13. Bà Huỳnh Thị T8, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố 6, phường R, thành phố R1, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T8: Bà Lê Thị Trúc Q, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 7/10, đường A, khu ADC, phường P1, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

14. Ông Lê Văn G1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

15. Bà Huỳnh Thu X1; Địa chỉ: Ấp 15, xã K, huyện X2, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

16. Bà Huỳnh Thu B4; Địa chỉ: Ấp T9, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

17. Bà Huỳnh Thu N1; Địa chỉ: Đài Nam, Đài Loan (Trung Quốc) (vắng mặt).

18. Ông Huỳnh Văn C8, sinh năm 1986 (vắng mặt).

19. Ông Huỳnh Văn C9(vắng mặt).

20. Bà Huỳnh Thu N2(vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 20, xã N3, huyện X2, tỉnh Cà Mau.

- *Người làm chứng:* Ông Lê Hoàng T10, sinh năm 1947; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn L là nguyên đơn và bà Lê Thị Trúc Q là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn, ông Huỳnh Văn P, ông Huỳnh Văn Đ là nguyên đơn và bà Huỳnh Thị T7 là người có quyền L nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn, bà Lê Thị Trúc Q trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 16.923,6m² là của ông nội của ông Huỳnh Văn L là ông Huỳnh Kim B5(chết năm 1962), bà Phạm Thị N4(chết năm 1994) cho ông B6 vào năm 1948. Ông B6 quản lý, sử dụng đến năm 1962 thì bỏ đi do chiến tranh; đến năm 1976 trở về canh tác; đến năm 1982 thì cho ông Lê Văn B3 (Huỳnh Thanh V2, là em ông B6) mượn để ở và canh tác do phần đất của ông B3 có tranh chấp với ông C10. Việc cho mượn đất không giấy tờ nhưng có người làm chứng. Phần đất theo mục kê năm 1994 do ông Huỳnh Văn B6 đứng tên có diện tích 18.090m² thuộc thửa số 143-144, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau. Đến năm 2004, ông Lê Văn B3 đứng tên Sổ mục kê, phần đất tranh chấp nhưng chưa ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Năm 1984, ông B3 đã đòi được phần đất ông C10 nên ông B6 có đòi lại đất nhưng ông B3 không trả và được chính quyền địa phương giải quyết cụ thể là ông Lê Hoàng T10 hòa giải. Do thời gian hòa giải đã lâu nên không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Tại biên bản hòa giải ngày 11 tháng 9 năm 2019, ông L cho rằng đến năm 1993 ông B6 có đòi lại đất thì ông B3 hứa là khi đòi được đất của ông C10, thì ông B3 sẽ trả lại cho ông B6, vì lúc đó ông B3 đang tranh chấp với ông C10. Tuy nhiên, đến năm 1994, khi Nhà nước giải quyết ông C10 trả lại đất cho ông B3, nhưng ông B3 không trả lại đất cho ông B6 mà tiếp tục quản lý luôn 02 thửa đất trên. Năm 2000 ông B6 làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã B giải quyết, thì ông B3 hứa trả (việc hứa trả này không lập thành văn bản, chỉ có nhiều người chứng kiến) nhưng đến nay không thực hiện. Năm 2012, ông B6 qua đời nên ông L cùng các anh chị em ông L khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn B3 trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế vào ngày 06-11-2019, diện tích 16.923,6m² được đánh dấu trong bản vẽ thửa 2,3,4,5,8. Anh chị em ông L gồm 11 người (L, G, M, P, V, H, T2, Đ, P2, T7, T8), nhưng đứng đơn khởi kiện chỉ có 09 người, còn 02 người không khởi kiện là bà Huỳnh Thị T7 và bà Huỳnh Thị T8.

Ông Lê Văn V, bà Dương Mộng K là người đại diện theo ủy quyền của bị

đơn trình bày:

Ông V là con ông Lê Văn B3 và bà Huỳnh Thị H3(chết năm 2005). Cha mẹ ông B3 là ông Huỳnh Kim B5(chết năm 1962), bà Phạm Thị N4(chết năm 1994). Ông B5, bà N4 sinh được 05 người con gồm: Ông Huỳnh Văn B6, bà Huỳnh Thị T11(chết năm 2000), bà Huỳnh Thị T12(mất lúc nhỏ), bà Huỳnh Thị T13 (mất năm 2017) và cha ông là Huỳnh Thanh V2 (tên gọi khác là Lê Văn B3, em ruột ông B6).

Về nguồn gốc đất tranh chấp là vào khoảng năm 1950 – 1951, Ông B5, bà N4 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị M3 diện tích hơn 60.000m². Ông B5, bà N4 chia làm hai phần: Một phần đã cho ông Huỳnh Văn B6 năm 1951 diện tích khoảng hơn 24.000m², ông B6 đăng ký và được cấp GCNQSDĐ năm 1994; một phần cho ông Lê Văn B3 cất nhà ở và canh tác diện tích như thể hiện tại bản vẽ ngày 06-11-2019. Do ông B3 là con trai út trong gia đình nên từ nhỏ sống chung với ông B5, bà N4 đến khi ông B5, bà N4 qua đời. Khi bà N4 còn sống có nói cho ông B3 toàn bộ phần đất nhưng không lập thành văn bản. Ông B3 sử dụng đất ổn định từ năm 1951 đến nay.

Năm 1994, bà N4 mất, ông B3 quản lý, sản xuất trên phần đất cho đến nay. Trước đây, ông B5, bà N4 cất nhà cây lá địa phương trên đất, đến năm 1975 thì ông B3 cất lại nhà cột kê, lợp lá. Năm 2012, ông B3 xây lại nhà cấp 4 bê tông kiên cố và quá trình cất nhà, sinh sống không có tranh chấp với ông B6. Đến tháng 3 năm 2019, ông Huỳnh Văn L mới kiện ông B3 đòi đất. Ông B3 không có mượn đất của ông Huỳnh Văn B6 nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do ông B3 chưa được cấp GCNQSDĐ là do ông B3 có tranh chấp ranh với ông Lê Văn H2, Lê Văn G1. Đến năm 2014, UBND huyện T1 mới giải quyết xong, nhưng đến nay vẫn chưa thống nhất.

Đối với diện tích đất 2.767,5m² thuộc thửa 1,6,7 thể hiện theo bản vẽ, ông V đồng ý chừa diện tích này ra để giải quyết bằng vụ kiện khác. Tại Đơn yêu cầu ngày 27 tháng 9 năm 2022, ông V, bà K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định không tranh chấp phần đường mương đậu xuống diện tích 293,9m² với các nguyên đơn nên chỉ tranh chấp với nguyên đơn phần đất diện tích 16.923,6m² – 293,9m² = 16.629,7m².

Ông Lê Văn V với tư cách là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan trình bày: Hiện nay trên phần đất tranh chấp, ông cùng vợ ông là bà Dương Mộng K và 02 người con còn nhỏ đang sinh sống và canh tác trên phần đất này. Ông xác định vợ chồng ông chỉ canh tác phần đất này còn quyền quyết định thuộc về ông Lê Văn B3 do đất này là đất của ông B3. Ông cũng không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Lê Văn G1 trình bày: Ông G1 xác định về ranh đất có tranh chấp với gia đình ông B3, nhưng ông G1, ông B3, ông L thống nhất chừa diện tích 2.767,5m² thuộc thửa 1,6,7 thể hiện theo bản vẽ, cho nên ông G1 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà Huỳnh Thu B4, ông Huỳnh Văn C8, ông Huỳnh Văn C9, ông Huỳnh Văn T14, bà Huỳnh Thu N2 trình bày: Xác định phần đất tranh chấp không liên quan gì đến cha của các ông, bà. Vì cha của ông, bà không có đất tại phần đất tranh chấp nên không tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Các đương sự thống nhất với kết luận định giá đất, tài sản của Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long ngày 20 tháng 02 năm 2020. Ông V, bà K không tranh chấp quyền sử dụng phần đất dùng làm đường xuống diện tích 293,9m². Ông V, bà K không yêu cầu định giá bổ sung tài sản phát sinh mới, nếu phần đất tranh chấp tuyên thuộc về nguyên đơn thì bị đơn không yêu cầu giá trị tài sản phát sinh mới.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích 294,3m² tọa lạc tại Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau, kèm theo bản vẽ ngày 06-11-2019, vị trí Đông giáp sông Trẹm: 5,17m (điểm M5, M6), Tây 2,86m giáp Lộ giáp (điểm M17, M18); Nam 61,20m (điểm M16, M17); Bắc 74,59m (điểm M15, M18).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của đồng nguyên đơn đối với bị đơn phần đất còn lại 16.629,3m², có các cạnh:

Đông giáp Sông Trẹm M14, M15 dài 42,01m

Tây giáp điểm nhọn M8, M9;

Nam giáp phần đất của ông Huỳnh Văn B6(do ông Huỳnh Văn T2) sử dụng điểm M9, M10, M18, M15;

Bắc giáp phần đất chưa ra chưa giải quyết giữa hộ ông Lê Văn G1 với ông Huỳnh Văn Bảy từ điểm M8, M7, M6, M5, M19, M14 (kèm theo bản vẽ ngày 06-11-2019)

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 277/2021/DS-ST ngày 19-5-2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị G, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn P, bà Huỳnh Tuyết M, bà Huỳnh Thị H, anh Huỳnh Văn T2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị P2

về việc buộc bị đơn ông Lê Văn B3 trả lại diện tích 16.629,7m², tọa lạc tại Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau. Có vị trí tứ cận:

Phía Bắc cạnh M14M15 - M5M8;

Phía Nam cạnh M15M18 - M10M9;

Phía Tây cạnh M8M9;

Phía Đông cạnh M14M15.

(Kèm theo Trích đo hiện trạng ngày 06-11-2019 của Trung tâm kỹ thuật công nghệ Quan trắc Tài nguyên và Môi trường).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13-10-2023 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13-10-2023 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13-10-2023 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị T7 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 18-10-2022 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn là bà Lê Thị Trúc Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19-10-2022 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T7, bà Lê Thị Trúc Q đại diện cho các nguyên đơn, bà Q đại diện cho ông Huỳnh Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Trong quá trình xét xử tại cấp sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ của vụ án không được xem xét một cách đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai. Thẩm phán không tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự được hỏi có cơ hội trình bày một cách khách quan, rõ ràng ý kiến của mình trước tòa; có lúc đương sự đang trình bày thì Thẩm phán ngắt lại và nói “vấn đề này trong hồ sơ có đầy đủ rồi, Thẩm phán cũng đã nghiên cứu kỹ rồi” thậm chí khi Luật sư đang hỏi bị đơn để làm rõ những tình tiết liên quan nhằm làm rõ sự thật của vụ án thì Thẩm phán lại nhắc đi nhắc lại bị đơn là “Bị đơn có quyền không trả lời cũng được”; Khi được hỏi, người đại diện cho nguyên đơn có đề nghị “Vấn đề này tôi xin phép đề nguyên đơn Huỳnh Văn Đ đang có mặt tại Tòa hôm nay sẽ trực tiếp trả lời câu

hỏi này” nhưng Thẩm phán không cho nguyên đơn Huỳnh Văn Đ trả lời? Trong hồ sơ tài liệu có một số mâu thuẫn nhưng không được Hội đồng xét xử quan tâm làm rõ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử không xem xét đánh giá chứng cứ, tài liệu của vụ án một cách khách quan, toàn diện, chính xác và đầy đủ đã dẫn đến nhận định của Tòa án sơ thẩm chưa đúng với thực tế, không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa phản ánh đúng bản chất của vụ án, đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn.

Sự thật là ông Huỳnh Văn B6 được cha là Huỳnh Kim B5 mua cho diện tích đất ở Ấp N (nay là Ấp L1) để canh tác từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, còn ông Lê Văn B3 là con út được bố mẹ cho nhà đất ở chợ Tân Bằng (có cửa hàng bán tạp hóa) và sau đó mua thêm cho ông B3 một phần đất ở Ấp N (nay là Ấp L1) để canh tác.

Bản chất của vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất hiện nay như đơn của ông Huỳnh Văn B6(Bút lục 346) trình bày: “... Lê Văn B3 tạm mượn đất của tôi để cất nhà ở nhưng đến thời gian giao ước Bảy không trả đất mà còn nói tôi lấn ranh đất”.

- Về giấy tờ về nguồn gốc đất: Thời kỳ trước đây bố mẹ cho con đất thường không ai làm giấy tờ nên không có giấy tờ về việc cho đất. Thực tế trong gia đình ông B6 và ông B3, các thửa đất được bố mẹ cho đều không làm giấy tờ cho đất như:

+ Bố mẹ cho ông B6 đất ở Ấp N (nay là Ấp L1): Thửa đất số 143, 144, 145, 146 và 147 Tờ bản đồ số 18);

+ Bố mẹ cho ông B3 đất ở chợ Tân Bằng và đất ở Ấp N (nay là ấp Lê Hoàng Thả): Thửa số 9 và 10 Tờ bản đồ số 19);

+ Bố cho bà T11 là mẹ ông C11 đất ở Ấp N (nay là Ấp L1): Thửa đất số 7, 8 và 11 Tờ bản đồ số 19,

Tất cả đều không ai có giấy tờ cho đất của bố mẹ.

- Tuy ông B6 không có giấy tờ chứng minh đất tranh chấp là của cha là ông Huỳnh Kim B5 mua cho và không có giấy tờ về việc ông B6 cho ông B3(em trai ruột của ông B6) mượn đất nhưng hồ sơ vụ án có nhiều tài liệu chứng cứ khác đã chứng minh đất tranh chấp là đất của ông Huỳnh Văn B6 và ông B6 đã cho ông Lê Văn B3 mượn đất này để ở tạm:

Do ông Huỳnh Văn B6 và ông Lê Văn B3 là anh em ruột nên việc cho mượn đất không làm giấy tờ là phù hợp với thực tế. Việc ông B3 thừa nhận có mượn đất của ông B6 có nhiều người biết và làm chứng như trong hồ sơ vụ án đã có. Ngoài ra, còn có những tài liệu chứng cứ khác chứng minh đây là đất của ông B6, không phải là đất của ông B3:

Ông Lê Văn B3 cho rằng ông B3 được bố mẹ cho diện tích đất này, đã sử dụng đất và ở ổn định từ năm 1951 đến nay và không có mượn đất của ông B6

và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn V cũng cho rằng đất này được bố mẹ cho và gia đình đã sử dụng đất ở ổn định từ năm 1951 đến nay, ngoài ra không có đất nào khác, tuy nhiên cuối năm 1993, đầu năm 1994 khi UBND huyện T1 phối hợp cùng UBND xã B tổ chức tiến hành công khai và đồng loạt cho nhân dân kê khai đăng ký đất đai, ông Huỳnh Văn B6 đã đến điểm kê khai để kê khai đăng ký toàn bộ đất đai và đã được ghi nhận trong Sổ mục kê của xã B 05 thửa đất thuộc Tờ bản đồ số 18 có tổng diện tích 42.510m² đất, cụ thể:

- Thửa đất số 143 có diện tích 7.350m²;
- Thửa đất số 144 có diện tích 10.740m²;
- Thửa đất số 145 có diện tích 16.280m²;
- Thửa đất số 146 có diện tích 4.110m² (có 500m² đất thổ cư);
- Thửa đất số 147 có diện tích 4.030m².

Trong đó có 02 thửa đất số 143 và 144 có diện tích 18.090m² là thuộc đất đang tranh chấp với ông B3 hiện nay mà ông Lê Văn B3 và các con ông B3(đã khai với Tòa là đã ăn ở ổn định trên đất này từ năm 1951 đến nay) lại không khiếu nại hay thắc mắc gì?

Cùng thời điểm này, ông Lê Văn B3 cũng đến cùng một địa điểm kê khai đất với ông B6 để kê khai đăng ký 02 thửa đất (là đất được bố mẹ cho) ở ngay gần đất của ông B6 và đã được ghi nhận trong Sổ mục kê của xã B 02 thửa đất thuộc Tờ bản đồ số 19 có tổng diện tích 32.400m² đất, cụ thể:

- Thửa đất số 9 có diện tích 9.100m² (có 500m² đất thổ cư);
- Thửa đất số 10 có diện tích 23.300m²;

Con trai ông B3 là Lê Văn H1 cũng chỉ kê khai đăng ký 01 thửa đất ở ngay gần đất của ông B3 và ông B6 và đã được ghi nhận trong Sổ mục kê của xã B 01 thửa đất số 155 thuộc Tờ bản đồ số 18 có diện tích 7.030m² đất.

Trong Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 03-02-1994 của ông Lê Văn B3 và Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 03-02-1994 của con trai ông B3 là Lê Văn H1 cũng không đăng ký 02 thửa đất nêu trên. Như vậy, vào thời điểm năm 1994 cả hai bố con ông B3 và ông H1 đều không kê khai đăng ký 02 thửa đất số 143 và 144 là đất tranh chấp trong vụ án. Ông Huỳnh Văn B6 chính là người đã kê khai đăng ký 02 thửa đất số 143 và 144 là đất tranh chấp hiện nay và được ghi nhận trong Sổ mục kê năm 1994 của xã B mà ông B3 cũng như các con ông B3 không có khiếu nại hay thắc mắc gì. Tại Biên bản hòa giải ngày 12-04-2022 (BL 776) và tại Phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng “việc không đăng ký sổ mục kê năm 1994 do ông B3 không được chính quyền địa phương thông báo việc phải đăng ký, kê khai. Đến năm 2003 ông B3 mới biết mà mới tiến hành đăng ký kê khai. Việc giải thích lý do nêu trên của bị đơn là không đúng với thực tế và không có căn cứ bởi vì toàn bộ thủ tục kê khai đăng

ký đất đai năm 1994 của xã B được tiến hành công khai và đại trà, bản thân ông B3 và con ông B3 là Lê Văn H1 đã đi đăng ký kê khai 03 thửa đất ở ngay gần đất của ông B6 (như trình bày ở trên) nên không thể nói là không được chính quyền địa phương thông báo. Thực tế diện tích 02 thửa đất số 143 và 144 nói trên là đất ông B3 mượn của ông B6 nên ông B3 không thể kê khai đăng ký được.

Tại 03 Biên bản làm việc ngày 13-11-2020; ngày 08-01-2021 và ngày 22-01-2021 có trong hồ sơ vụ án, các nguyên lãnh đạo UBND xã B qua các thời kỳ, Hội đồng đăng ký đất đai - Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ xã B (nay là xã T) cũng công nhận thửa đất tranh chấp trong vụ án là của ông Huỳnh Văn B6 được kê khai đăng ký đất đai năm 1994 là đúng với thực tế và đúng quy định pháp luật.

- Đại diện Hội đồng đăng ký đất đai xã B cho biết là năm 1995 UBND xã B tiếp tục cho người dân kê khai đăng ký đất bổ sung và năm 1996 UBND xã B tiếp tục cho người dân kê khai đăng ký đất bổ sung nhưng phải có xác nhận của các hộ liền kề thì Hội đồng đăng ký đất đai mới xét duyệt. Tuy nhiên ông B3 cũng không kê khai đăng ký thêm thửa đất nào năm 1995 và 1996.

- Đến khi nguyên đơn khởi kiện ra Tòa năm 2019 thì mới biết là diện tích 02 thửa đất số 143 và 144 ông B6 đã kê khai đăng ký và đứng tên trong Sổ mục kê năm 1994 lại được kê khai đăng ký và đứng tên ông Lê Văn B3 trong Sổ mục kê năm 2004 và được kê khai đăng ký và đứng tên ông Lê Văn B3 và Huỳnh Văn X3 trong, Sổ mục kê năm 2018.

Theo Bản đồ và Sổ mục kê năm 2004 thì ông B3 đã kê khai đăng ký diện tích đất tại khu vực đất tranh chấp hiện nay và đã có tên trong Sổ mục kê của xã B 04 thửa đất thuộc Tờ bản đồ số 29 có tổng diện tích 33.370m² đất, cụ thể.

- Thửa đất số 46 có diện tích 19.551m²;
- Thửa đất số 54 có diện tích 3.079m²;
- Thửa đất số 68 có diện tích 8.493m²;
- Thửa đất số 374 có diện tích 2.247m².

Đối chiếu giữa Bản đồ đo đạc năm 2004 với Bản đồ năm 1994 thì 03 thửa đất số 54, 68 và 374 trên Bản đồ đo đạc năm 2004 có tổng diện tích 13.819m² mà ông Lê Văn B3 kê khai đăng ký năm 2004 có vị trí tương ứng với 02 thửa đất số 143 và 144 – trên Bản đồ năm 1994 có diện tích 18.090m² mà ông Huỳnh Văn B6 đã kê khai đăng ký và đứng tên trong Sổ mục kê 1994. Còn thửa đất số 46 diện tích 19.551m² mà ông B3 kê khai đăng ký năm 2004 tương ứng với vị trí thửa đất số 139 diện tích 29.820m² mà ông Lê Văn G1 đã kê khai đăng ký năm 1994.

Như vậy năm 2004 ông Lê Văn B3 lần đầu tiên mới kê khai đăng ký phần đất trùng với 02 thửa đất số 143 và 144 mà ông Huỳnh Văn B6 đã kê khai đăng

ký và đứng tên trong Sổ mục kê năm 1994. Không chỉ vậy, ông B3 còn gian dối kê khai đăng ký luôn cả thửa đất số 46 có diện tích 19.551m^2 của ông Lê Văn G1 ở liền kề.

Tại Văn bản số 962/UBND ngày 22-04-2020 của UBND huyện Thới Bình về việc phúc đáp đơn của ông Lê Văn G1 đã nêu rõ: “Công tác lập bản đồ địa chính xã B vào năm 2004 là do Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chủ đầu tư, đơn vị thực hiện là Xí nghiệp Phát triển Công nghệ Trắc địa - Bản đồ thuộc Bộ quốc phòng. Phòng Kinh tế (sau này tách ra là phòng Tài nguyên và Môi trường) và UBND xã B (sau này tách ra xã T) là đơn vị phối hợp, không tham gia trực tiếp trong công tác kê khai đăng ký đất đai.

Theo Bản đồ và Sổ mục kê lập năm 2018 thì ông Huỳnh Văn X3 (đến nay không xác định được ông X3 là ai và ở đâu) kê khai đăng ký thửa đất số 32 diện tích $16.989,2\text{m}^2$ (phần đất giáp Sông Trẹm), trong đó phần lớn là đất của ông Lê Văn G1, chỉ có một phần nhỏ thuộc diện tích đất tranh chấp hiện nay. Ông Lê Văn B3 kê khai đăng ký 02 thửa đất từ bản đồ số 16 có tổng diện tích $14.117,2\text{m}^2$ đất và có tên trong Sổ mục kê năm 2018 của xã T (xã B trước đây), cụ thể:

- Thửa đất số 54 có diện tích $3.379,7\text{m}^2$;
- Thửa đất số 68 có diện tích $10.737,5\text{m}^2$.

Cả 02 thửa đất số 54 và 68 này đều có vị trí tương ứng với phần lớn diện tích đất 02 thửa đất số 143 và 144. Bản đồ năm 1994 mà ông Huỳnh Văn B6 đã kê khai đăng ký và đứng tên trong Sổ mục kê của xã B năm 1994.

Tại Công văn số 702/UBND ngày 27-3-2020 của UBND huyện T1 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã trả lời rõ: “Qua nghiên cứu, rà soát hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, lập bản đồ địa chính của người dân không có lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1, nên không có cơ sở để xác định trình tự, thủ tục việc ông Lê Văn B3 đứng tên kê khai phần đất tại thửa 54, tờ bản đồ số 16, diện tích $3.379,7\text{m}^2$ và thửa số 68, tờ bản đồ số 16, diện tích $10.737,5\text{m}^2$, có đúng quy định hay không”.

Qua các tài liệu chứng cứ nêu trên cho thấy:

- Năm 1994, ông Huỳnh Văn B6 đã kê khai đăng ký và đứng tên trong Sổ mục kê 05 thửa đất của mình, trong đó có 02 thửa đất số 143 và 144 là diện tích đất đang tranh chấp hiện nay. Ông Lê Văn B3 và con trai là Lê Văn H1 chỉ kê khai đăng ký và có tên trong Sổ mục kê 03 thửa đất ở ngay gần đất của ông B6, đó là các thửa số 9, 10 và 155. Ông B3 và các con đều không kê khai đăng ký và không khiếu nại hay thắc mắc gì về việc ông B6 đăng ký kê khai và đứng tên trong Sổ mục kê 02 thửa đất số 143 và 144 là diện tích đất đang tranh chấp hiện nay.

Ông Lê Văn B3 khai là năm 2004 có kê khai đăng ký diện tích đất tranh chấp hiện nay nhưng UBND huyện T1 lại khẳng định là Cơ quan quản lý đất đai

của UBND huyện T1 và UBND xã B (sau này tách ra xã T) không tham gia trực tiếp trong công tác kê khai đăng ký đất đai của ông B3. Năm 2004 ông B3 không chỉ tự kê khai đất mượn của ông B6 mà còn kê khai đăng ký gian dối luôn cả thửa đất số 46 có diện tích 19.551m^2 của ông Lê Văn G1 ở liền kề,

- Sổ mục kê năm 2018 có 02 thửa đất mang tên ông B3 và 01 phần thửa đất mang tên ông X3 trùng với diện tích đất tranh chấp nhưng UBND huyện T1 lại trả lời cho Tòa án là Cơ quan quản lý đất đai không lưu trữ hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, lập bản đồ địa chính của người dân nên không có cơ sở để xác định trình tự, thủ tục việc ông Lê Văn B3 đứng tên kê khai về đất đai có đúng quy định hay không.

Như vậy, không có cơ sở để xác định đất này là của ông Lê Văn B3.

Nếu chỉ xét về diện tích đất được bố mẹ cho các con thì thấy sẽ rất bất công nếu như: Ông B3 là con út và nếu cho rằng diện tích đất tranh chấp này là của ông B3 thì ông B3 được hưởng diện tích đất nhiều hơn 2 lần ông B6:

$32.400\text{m}^2 + 18.090\text{m}^2 = 50.490\text{m}^2$ (chưa kể 01 nhà ở chợ Tân Bằng) trong khi ông B6 là con trưởng nếu mất 02 thửa đất đang tranh chấp thì lại chỉ được 24.420m^2 (không bằng 1/2 đất của ông B3). Bà T11(em gái ông B6) là mẹ của ông C11 còn được ông B3 chia cho 40.910m^2 sau khi đòi được đất của anh em ông C10. Qua tìm hiểu và trao đổi với các con ông B6 trong gia đình với những thông tin mà ông biết được, ông xin khẳng định như sau:

1. Toàn bộ diện tích đất (bao gồm thửa đất Huỳnh Văn T2 đang quản lý sử dụng và thửa đất mà ông Lê Văn B3 đang chiếm ở là đều thuộc đất của ông B6. Ông B5 mua đất này cho ông Huỳnh Văn B6 là để cho ông B6 ở riêng, tự lập làm ăn từ thời kỳ kháng chiến chống pháp. Còn ông Lê Văn B3 ở với bà N4 trên chợ Tân Bằng, sau đó cũng được Ông B5 cũng bảo ông B6 tìm mua cho ông Lê Văn B3 đất khác và đã mua được đất của anh em ông C10 cho ông B3. Hoàn toàn không có việc đất của Huỳnh Văn B6 được chia làm 02 phần: một phần cho B6 và một phần cho ông B3.

2. Trên đất của B6, chỉ có ông B6 là người đào mương, lên liếp, lập vườn và cất nhà, còn ông B5 và bà N4(bố mẹ ông B6) làm nhà trên chợ Tân Bằng.

3. Khi ông B5 mất năm 1962, khi đó ông Đ(anh Hai) đã chứng kiến việc ông B6 lo cho Ông B5 và tổ chức chôn cất trên đất của B6 (cạnh mộ của bà nội hiện nay, trên liếp trong thửa đất mà ông B3 đang chiếm dụng).

4. Ông B6 rất thương cô T12 là Huỳnh Thị T12 nên khi cô T12 mất, chính ông B6 là người đưa hài cốt cô T12 về chôn trên đất của B6 ở liếp phía sau trên mảnh đất mà ông B3 đang chiếm dụng hiện nay. Hiện nay mộ cô T12 vẫn còn ở đó.

5. Khi ông B6 định ông bà về nhà mồ thì ông B3 chỉ cho mang ông B5 về nhà mồ, bà N4 thì ông B3 ngăn cản không cho đưa về nhà mồ cùng với ông nội.

6. Khi ông B6 còn sống, ông B6 đã nhiều lần thừa lên xã, UBND xã có tham gia giải quyết và công nhận là đất của Huỳnh Văn B6. Đất của ông B6 trong đó có đất cho ông B3 mượn và sau đó bị ông B3 chiếm của B6 đã được cơ quan quản lý đất đai của xã B, huyện T1 và tỉnh Cà Mau cho kê khai đăng ký và được ghi nhận trong Sổ mục kê ruộng đất năm 1994 để quản lý. Ông B3 đã không những không trả lại đất cho B6 mà còn tìm mọi thủ đoạn để có tên trong Sổ mục kê 2004 và 2018 trái với quy định của pháp luật.

Lợi dụng việc ông B6 mới qua đời thì ông B3 mới triển khai xây dựng nhà kiên cố trên đất chiếm của ông B6. Vì ông B3 là chú ruột, và anh em đông, mỗi người một nơi, có cả người ở nước ngoài, không muốn đẩy việc tranh chấp đất đai đến hậu quả khó lường nên phải chờ thống nhất để khởi kiện ra Tòa đòi lại đất mà ông B6 cho ông B3 mượn.

Đề nghị Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và công nhận đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn B6.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

1. Phần nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá không khách quan, giải quyết vụ án không đúng pháp luật. Nguồn gốc đất tranh chấp cụ B5, cụ N4 nhận chuyển nhượng của bà M3. Nội dung mua bán không rõ ràng, hình thù thửa đất không rõ ràng, không phù hợp thực tế. Ông Đ trình bày quá trình sử dụng đất của ông B6 và quá trình canh tác của ông B6.

2. Quá trình sử dụng đất; Ông B3 sử dụng đất từ năm 1982, ở liên tục trên đất, hồ sơ chuyển nhượng và đất tranh chấp với ông C10. Chứng minh thư ở Kiên Giang. Giấy khai sinh của các con ông B3. Lời khai phù hợp là ông B6 cho mượn đất từ năm 1982. Bị đơn trình bày xây dựng nhà kiên cố năm 2011 vì năm 2012 ông B6 mất. Thực tế, ông B6 mất năm 2012, bên bị đơn vẫn còn nguyên nhà cũ chưa xây dựng nhà gì. Ông B3 trình bày xây dựng nhà năm 2012.

Đánh giá người làm chứng: lý do bác bỏ của Tòa án cấp sơ thẩm không thuyết phục, phải xem lời khai có phù hợp với chứng cứ trong vụ án hay không. Ông V thừa nhận sử dụng từ năm 1993.

Liên quan đất trong Sổ mục kê không thể nhầm lẫn kê khai với giấy chứng nhận. Đất đang tranh chấp không kê khai được, việc này là không đúng. Năm 1994 gia đình ông B3 kê khai 03 thửa đất bên cạnh ba mẹ cho cũng không có giấy tờ gì ba mẹ cho. Hồ sơ của Huỳnh Văn N1 không có giấy tờ bố mẹ cho. Bố mẹ cho không có làm giấy tờ. Các đất khác đã được làm giấy chứng nhận. Ông B6 kê khai 05 thửa đất nhưng được cấp có 03 thửa đất, không biết lý do tại sao. UBND không biết ai là người ghi. Việc xác nhận của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan công bằng khi lời thuật lại phù hợp với Sổ mục kê.

Bị đơn sử dụng liên tục 30 năm, không đồng ý việc này. Từ năm 82 cho mượn và năm 94 ông B6 kê khai, gia đình ông B3 không thắc mắc. Các ý kiến của Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, không bắt buộc kê khai nhiều lần. Ông B6 kê khai đất đai năm 1994 một lần là đủ.

Năm 2004, 2018, Công văn 72 cấp huyện trả lời không xác định được, cấp xã không tham gia trực tiếp giải quyết tranh chấp.

Kết quả kê khai năm 2004 ông B3 kê khai thửa đất 46, một phần ông Huỳnh Văn X3 kê khai.

Kết quả kê khai năm 2018, ông B3 cũng kê khai.

Việc kê khai không đúng quy định pháp luật, đất vừa thiếu.

3. Hồ sơ cấp giấy năm 1994: Hồ sơ của ông G1 tranh chấp với ông B3. Ông B6 cho ông B3 mượn, tạo ra tranh chấp lấn ranh đất giữa ông B3 và ông G1. Ông B6 không được mời nên không tham gia.

4. Nguyên đơn, bị đơn trình bày đất bố mẹ cho không có giấy tờ. Ông B3 có đất bố mẹ cho đã được cấp giấy. 02 bên có giấy tờ là Bút lục 37.

Ông T10 trực tiếp giải quyết tranh chấp khẳng định không nghe vấn đề tặng cho gì. Giấy xác nhận ngày 15-5-2023 bà T15 xác nhận liên quan bản tự khai của bà V, ông C11 đã bác bỏ ý kiến. Lập luận của bị đơn sử dụng đất từ năm 1951, nay thừa nhận sử dụng từ năm 1982, xây dựng nhà năm 2012, nay là 2011. Đất của bố mẹ cho nơi khác đã được cấp đất, đất được tặng cho, người tặng cho đã bác bỏ. Đất của ông B6 cho ông B3 mượn.

Ông Lê Văn V trình bày: Thống nhất như án sơ thẩm.

Ông G1 trình bày: ông và ông B3 tranh chấp ranh đất từ năm 1996.

Các đương sự khác không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia phiên tòa: Đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không chấp hành theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa. Vừa hỏi vừa tranh luận gây mất thời gian. Kiến nghị Hội đồng xét xử sử dụng quyền của Chủ tọa làm phiên tòa được tập trung nhanh chóng.

Về phần nội dung các đương sự cứ trình bày hàng loạt vấn đề. Một câu hỏi mà vị luật sư đưa ra là đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ai. Các đương sự chưa trả lời được. Quyền sử dụng đất là của cụ B5, cụ N4. Nguyên đơn và bị đơn cho rằng cha mẹ cho nhưng không có giấy tờ chứng minh. Tại thời điểm các bên tranh chấp, đất không được công nhận quyền sử dụng đất cho ai. Có căn cứ khẳng định đất của cụ N4 và cụ B5. Cụ B5 và cụ N4 đã chết nên đây là di sản thừa kế chưa chia. Nếu là di sản chưa chia, các

đương sự nhất là nguyên đơn yêu cầu không đúng. Đất là di sản chưa chia tại sao cho rằng của mình, người bảo vệ không hiểu pháp luật làm cho vụ án kéo dài, chưa giải quyết được. Các đương sự phải khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Thời hiệu chia thừa kế quyền sử dụng đất nếu hết thì yêu cầu chia tài sản chung. Trên cơ sở đó, bản án sơ thẩm đã nêu rõ nguyên đơn đặt yêu cầu không đúng pháp luật đòi quyền sử dụng đất chưa được công nhận nên sơ thẩm bác yêu cầu là đúng. Các đương sự đặt ra yêu cầu không đúng, các đương sự không yêu cầu chia thừa kế. Quan hệ thừa kế các đương sự không đặt ra nên Tòa sơ thẩm không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Nếu các đương sự có khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản chung thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T7, bà Lê Thị Trúc Q đại diện cho các nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đồng nguyên đơn cho rằng lúc ông B6 còn sống ông B6 cho ông B3 mượn đất vào năm 1982, nay các đồng nguyên đơn kiện đòi lại quyền sử dụng đất đã cho mượn. Ông B3 và đại diện cho ông B3 xác định không có việc mượn đất như ông L trình bày, phần đất tranh chấp là do ông B3 được cha mẹ để lại, nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về hiện trạng đất tranh chấp và việc kê khai đăng ký đất tranh chấp: Theo đo vẽ thực tế vào ngày 06-11-2019 (BL156), diện tích tranh chấp là: 16.923,6m² được đánh dấu trong bản vẽ các thửa 2,3,4,5,8 do ông B3 sử dụng toàn bộ diện tích. Theo mục kê đo đạc năm 1994, phần đất tranh chấp gồm hai thửa là thửa 143, diện tích 7.350m² và thửa 144, diện tích 10.740m², cùng thuộc tờ bản đồ 18 do ông Huỳnh Văn B6 đứng tên Sổ mục kê (BL45). Nay phần đất này có thay đổi diện tích sử dụng và người đứng tên mục kê, cụ thể: Thửa 143 là một phần của thửa 32 tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 16.898,2m² do ông Huỳnh Văn X3 đứng tên; thửa 144 tách thành thửa 54, diện tích 3.379,7m² và thửa số 68, diện tích 10.737,5m², đều do ông Lê Văn B3 đứng tên mục kê (BL314-317).

Đối với phần đất diện tích 2.767,5m² thuộc thửa 1,6,7 theo bản vẽ, do ông L, ông G1, ông B3 không thống nhất ranh, nên các bên gồm: ông L, ông B3, ông G1 thống nhất chưa ra diện tích này ra để giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất là do ông B5, bà N4 nhận chuyển nhượng của bà M3 khoảng năm 1950 (BL87). Ông L cho rằng, phần đất của ông B3 sử dụng là của ông B5, bà N4 cho ông B6. Ông B6 cho ông B3 mượn để ở, canh tác nhưng ông B6 không có giấy

tờ chứng minh việc cho ông B3 mượn đất. Ông B3 trình bày, phần đất tranh chấp ông B3 được cha mẹ cho. Trình bày của ông B3 cũng không có văn bản chứng minh và đại diện theo ủy quyền của ông B3 thừa nhận việc cho đất chỉ bằng lời nói.

[2.4] Xét quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất trình bày, ông B3 đã sử dụng đất từ năm 1982. Như vậy, ông B3 đã sử dụng phần đất từ năm 1982 đến khi các anh em của ông L tranh chấp năm 2019 là ông B3 đã sử dụng liên tục, công khai trên 30 năm. Trong thời gian sử dụng đất, ông B3 đã cải tạo đất, đào ao, cất nhà kiên cố năm 2011, canh tác đất lúa, trồng cây ăn trái, xây nhà mồ... nhưng bên ông B6 và các con của ông B6 không ngăn cản hay yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Nguyên đơn có cung cấp các xác nhận của ông Lê Văn G1 (BL543), ông G1 trình bày: Phần đất tranh chấp là ông B3 mượn của ông B6 năm 1982. Tuy nhiên, trình bày này không thể làm căn cứ giải quyết vụ án. Vì giữa ông G1 với ông B3, ông V hiện nay vẫn đang tranh chấp ranh đất. Các xác nhận của ông Trần Văn T16, Đặng Hoàng S, Lê Thị T12, Võ Văn H4 (BL29, 30, 33, 232) xác nhận: Có nghe ông B3 nói có mượn đất của ông B6 và Giấy xác nhận của ông Lê Hoàng T10 (BL31,32): Ông T10 có công tác tại địa phương nên biết việc ông B3 mượn đất của ông B6. Tất cả các trình bày trên chỉ là lời thuật lại, không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, khi ông Huỳnh Văn B6 còn sống không có chứng cứ thể hiện ông B3 với ông B6 tranh chấp cho đến năm 2019, các nguyên đơn mới tranh chấp với ông B3. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận: Phần đất giáp sông Trẹm, hiện nay ông B3 cất nhà ở và lập vườn vào thời điểm năm 1982 là đất lá, trồng không canh tác được; gia đình ông B3 khai phá, cải tạo thành đất ở và đất vườn như hiện trạng. Như vậy, ông B3 đã canh tác phần đất liên tục trên 30 năm mà không có ai tranh chấp. Phần đất giáp Sông Trẹm thuộc thửa số 32 do ông Huỳnh Văn X3 đứng tên Sổ mục kê (Ông X3 và vợ ông X3 là bà Lê Kim X4 đã chết). Các con ông X3 xác định ông X3 không có đất tại phần đất tranh chấp và không có liên quan trong vụ án này nên không tham gia tố tụng trong vụ án.

[2.5] Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Lê Văn G1 thể hiện: Giữa ông G1 và ông B3 có tranh chấp ranh đất nên ông G1 không được cấp GCNQSDĐ phần đất giáp thửa 143, 144 (BL634). Ngoài ra, việc tranh chấp giữa ông G1 và ông B3 được giải quyết bằng Quyết định số: 3294/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2014: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông B3 với ông G1. Tại quyết định trên thể hiện từ tháng 10 năm 2000, Ban nhân dân Ấp N đã hòa giải tranh chấp giữa ông B3 với ông G1 nhưng không thành (BL94, 289-297). Như vậy, giữa ông G1 và ông B3 tranh chấp với nhau một thời gian dài được chính quyền từ cấp, đến xã, đến huyện giải quyết nhưng ông B6, các con ông B6 không tham gia hay có ý kiến gì. Điều này chứng tỏ ông B3 không có mượn phần đất tranh chấp của ông B6. Địa phương cũng đã xác định đất này của ông B3 nên ông không mời ông B6 tham gia hòa giải. Do đó, ông Lê Hoàng T10 trình bày ông có hòa giải việc tranh chấp đất giữa ông B6 với ông B3 là không có cơ sở. Bà N4 rồi đến ông B3 sử dụng phần đất này đến nay đã hơn 50 năm.

[2.6] Tuy nhiên, trong phần tranh chấp tại thửa số 4 của bản vẽ có diện tích đất kênh là $293,9\text{m}^2$ ghi nhận hiện trạng là $\frac{1}{2}$ kênh đào giáp sông Trẹm giáp đất ông B6, được ông B3, gia đình ông B6 sử dụng chung, bên ông B3 và ông L đều dùng làm bến đậu xuồng (có mái che) từ rất nhiều năm. Ông L xác định mỗi bên $\frac{1}{2}$ kênh. Tại đơn yêu cầu ngày 27 tháng 9 năm 2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông V xác định phần đất tranh chấp trên trước đây là con kênh có sẵn nên ông V không tranh chấp phần đất này. Xét con kênh này các bên đều xác định sử dụng chung, các đương sự vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất nên vẫn thuộc Nhà nước quản lý. Ông V xác định không tranh chấp phần đất này nên đối trừ vào diện tích đất tranh chấp nên diện tích quyền sử dụng đất tranh chấp được xác định là $16.923,6\text{m}^2 - 293,9\text{m}^2 = 16.629,7\text{m}^2$.

[2.7] Đối với thửa số 03 theo bản vẽ có diện tích $59,2\text{m}^2$ phía ông L, ông B3 không thống nhất ranh. Ông L, ông T2 cho rằng ranh từ trụ đá đo qua đất ông B3 $0,3\text{m}$. Ông V đại diện theo ủy quyền của ông B3 xác định trụ đá là ranh giới đất giữa hai bên. Ranh giới sử dụng đất giữa ông B3 với ông B6 là cái bờ. Trụ đá được các bên xác định khi cắm có chính quyền địa phương chứng kiến và các bên đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn kiện đòi bị đơn quyền sử dụng phần đất diện tích $59,2\text{m}^2$ là có căn cứ.

[2.8] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn kiện đòi bị đơn phần đất theo đo đạc thực tế $16.629,7\text{m}^2$ là có căn cứ.

[2.9] Vụ kiện này, nguyên đơn kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất vì cho rằng phần đất tranh chấp là của cha của các nguyên đơn cho bị đơn mượn, nhưng nguyên đơn không có căn cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là có căn cứ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Kháng cáo của các đương sự không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên án sơ thẩm, có điều chỉnh sai số về số tiền án phí khi tính toán.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 91, 144, 147, 157, 165, 244, 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 125; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị T7, bà Lê Thị Trúc Q đại diện cho các nguyên đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị G, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn P, bà Huỳnh Tuyết M, bà Huỳnh Thị H, anh Huỳnh Văn T2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị P2 về việc buộc bị đơn ông Lê Văn B3 trả lại diện tích 16.629,7m², tọa lạc tại Ấp L1, xã T, huyện T1, tỉnh Cà Mau. Có vị trí tứ cận:

Phía Bắc cạnh M14M15 - M5M8;

Phía Nam cạnh M15M18 - M10M9;

Phía Tây cạnh M8M9;

Phía Đông cạnh M14M15.

(Kèm theo Trích đo hiện trạng ngày 06-11-2019 của Trung tâm kỹ thuật công nghệ Quan trắc Tài nguyên và Môi trường).

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu 19.133.000 đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị G, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn P, bà Huỳnh Tuyết M, bà Huỳnh Thị H, anh Huỳnh Văn T2, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị P2 phải chịu án phí có giá ngạch là 33.663.000 đồng. Nguyên đơn đã dự nộp 9.045.000 đồng tại biên lai số 00379 ngày 12-8-2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được đối trừ, còn phải nộp tiếp số tiền 24.618.000 đồng. Bị đơn không phải chịu án phí.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000199 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Huỳnh Thị T7 phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Thành đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000207 ngày 26-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Ông Huỳnh Văn P phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000200 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Huỳnh Thị V phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000198 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Huỳnh Tuyết M phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000197 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000196 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Huỳnh Thị T8 phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T8 đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000195 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Anh Huỳnh Văn T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Thuận đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000194 ngày 19-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Ông Huỳnh Văn L phải chịu án phí là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000187 ngày 13-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Dương sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương